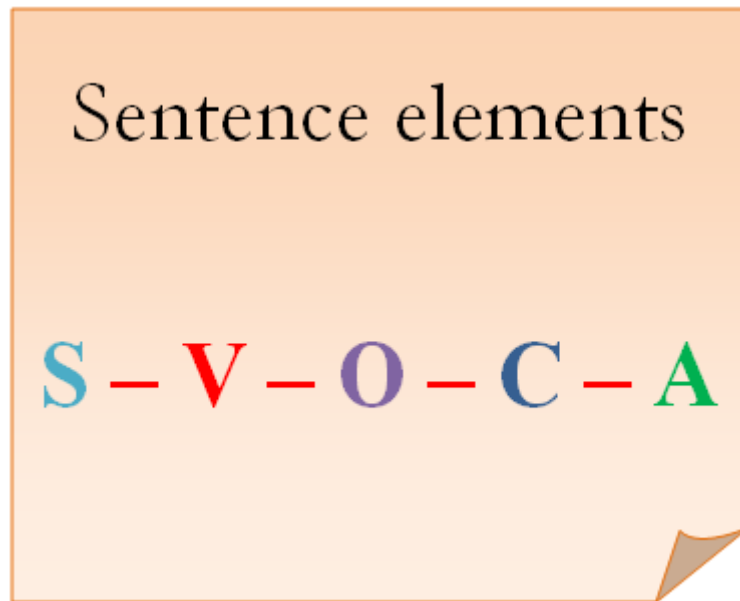


CÁC THÀNH PHẦN TRONG CÂU



CÁC THÀNH PHẦN TRONG CÂU

Trong câu thường gồm năm thành phần chính: **S_V_O_C_A**

Trong đó:

S là chủ ngữ (subject)

V là động từ chính (verb) chia theo chủ ngữ và theo các thì

O là tân ngữ (object)

C là bổ ngữ (complement)

A là trạng ngữ (adverbial)

I - SUBJECT

I - CHỦ NGỮ

- Trả lời câu hỏi: **Ai? Cái gì?**
- Là chủ thể của động từ
- Đi với tất cả các loại động từ
- Không dùng trong câu mệnh lệnh
- Vị trí: đứng trước động từ trong câu trần thuật

Hình thức của chủ ngữ:

Chủ ngữ trong câu có bốn hình thức chính sau đây:

- Noun phrase (cụm danh từ)
- Pronoun (đại từ)
- Verb (động từ)
- Clause (mệnh đề)

1. Chủ ngữ có thể là danh từ/ cụm danh từ

e.g.:

1. Children need help. (Trẻ em cần được giúp đỡ.)
2. Those children need help. (Những đứa trẻ đó cần được giúp đỡ.)
3. Those hungry children need help. (Những đứa trẻ đói đó cần được giúp đỡ.)
4. Those hungry children in Africa need

help. (Những đứa trẻ đói ở châu Phi đó cần được giúp đỡ.)

5. The children who are starving in Africa need help. (Những đứa trẻ đang chết đói ở châu Phi cần được giúp đỡ.)

Chú ý:

Chủ ngữ trong ví dụ cuối cùng là cụm danh từ, trong đó:

- Danh từ chính là *the children*
- Danh từ chính được bổ nghĩa bởi mệnh đề quan hệ *who are starving in Africa*

2. Chủ ngữ có thể là đại từ

a. Chủ ngữ là đại từ nhân xưng: *I, we, you, they, he, she, it*

e.g.: She is so incredible. (Cô ấy thật tuyệt vời.)

b. Chủ ngữ là đại từ chỉ định: *this, that, these, those*

e.g.: That is my hat. (Đó là mũ của tôi.)

c. Chủ ngữ là đại từ sở hữu: *mine, ours, yours, theirs, his, hers, its*

e.g.: Her shoes are red. Mine are black. (Giày của cô ấy màu đỏ. Của tôi màu đen.)

d. Chủ ngữ là đại từ bất định: *somebody,*

nothing, everywhere...

e.g.: Nothing is cheap nowadays. (Bây giờ chẳng có gì là rẻ.)

3. Chủ ngữ là có thể là động từ ở một trong hai dạng

a. Gerund (danh động từ): **V-ing**

e.g.: Reading books is my hobby. (Đọc sách là sở thích của tôi.)

b. To infinitive (nguyên thể có to): **to V**

e.g.: To learn English well is not easy. (Học giỏi tiếng Anh không dễ.)

4. Chủ ngữ có thể là mệnh đề

a. That-clause

e.g.: That he passed the exams delighted everyone. (Việc anh ấy thi đỗ làm tất cả mọi người đều vui.)

(*That = The fact that*)

b. Wh-clause

e.g.: What he said is not true. (Những gì anh ta nói đều không đúng.)

c. Whether-clause

e.g.: Whether you are right or wrong is not important. (Dù bạn đúng hay sai thì điều đó cũng không quan trọng.)

II - OBJECT

II - TÂN NGỮ

- Trả lời câu hỏi: **Ai? Cái gì?**
- Là đối tượng mà hành động hướng đến hoặc tác động vào
- Đi với ngoại động từ
- Vị trí: sau **V** (động từ)

Giống như chủ ngữ, tân ngữ cũng có bốn hình thức:

- Cụm danh từ
- Đại từ
- Động từ
- Mệnh đề

1. Tân ngữ là một cụm danh từ

e.g.:

1. We need to help children. (Chúng ta cần giúp đỡ trẻ em.)
2. We need to help those children. (Chúng ta cần giúp những đứa trẻ đó.)
3. We need to help those hungry children. (Chúng ta cần giúp những đứa trẻ đói đó.)

4. We need to help those hungry children in Africa. (Chúng ta cần giúp đỡ những đứa trẻ đói ở châu Phi đó.)

5. We need to help the children who are starving in Africa. (Chúng ta cần giúp đỡ những đứa trẻ đang chết đói ở châu Phi.)

2. Tân ngữ là đại từ

a. Đại từ tân ngữ: *me, us, you, them, him, her, it*

e.g.: I miss you. (Anh nhớ em.)

b. Đại từ chỉ định: *this, that, these, those*

e.g.: I like this. (Tôi thích cái này.)

c. Đại từ sở hữu: *mine, ours, yours, theirs, his, hers, its*

e.g.: He didn't like his shirt. He liked mine. (Anh ta không thích chiếc áo của anh ta. Anh ta thích cái của tôi.)

d. Đại từ bất định: *somebody, nothing, everywhere...*

e.g.: He cares about nothing. (Anh ta chẳng quan tâm đến điều gì.)

e. Đại từ phản thân: *myself, ourselves, yourself...*

e.g.: He only loves himself. (Anh ta chỉ yêu bản thân mình.)

3. Tân ngữ là động từ ở các dạng

a. Gerund: V-ing

e.g.: They finished building the house last week. (Họ đã xây xong ngôi nhà vào tuần trước.)

b. To infinitive: To V

e.g.: He failed to win the race. (Anh ta không chiến thắng trong cuộc đua.)

c. Bare infinitive: V

e.g.: Trees help clean the air. (Cây xanh giúp làm sạch không khí.)

4. Tân ngữ có thể là mệnh đề

a. That-clause

e.g.: She said that she would do it for me. (Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ làm hộ tôi.)

Lưu ý: *That* có thể được bỏ đi.

b. Wh-clause

e.g.: I don't know when he comes back. (Tôi không biết khi nào anh ta quay lại.)

c. Whether-clause

e.g.: We haven't decided whether we shall go on holiday. (Chúng tôi vẫn chưa quyết định có nên đi nghỉ hay không.)

Có hai loại tân ngữ:

- + Tân ngữ **trực tiếp** (direct object - Od)
- + Tân ngữ **gián tiếp** (indirect object - Oi)

Các bạn hãy quan sát ví dụ sau:

e.g.: Eve (S) gave (V) Adam (Oi) an apple (Od). (Eve đưa cho Adam một quả táo.)

Ta có định nghĩa:

- + **Od** là đối tượng mà hành động **trực tiếp tác động vào**, thường là **vật** hoặc **sự việc**.
- + **Oi** là đối tượng mà hành động **hướng tới**, thường là **người**.

Vị trí của hai loại tân ngữ trong câu:

- + **Oi** thường đứng trước **Od**.
- + Nếu muốn **nhấn mạnh Od** thì có thể đặt **Od** ở trước và dùng giới từ **to** hoặc **for** trước **Oi**.

e.g.: Eve (S) gave (V) an apple (Od) to Adam (Oi). (Eva đưa một quả táo cho Adam.)

- + Nếu **Od** là đại từ thì nó luôn phải đứng trước **Oi**.

e.g.: She gave it to him. (Cô ấy đã đưa nó cho anh ta.)

Lưu ý: Ta KHÔNG nói: *She gave him it.*

+ Tân ngữ nào **dài hơn** thì thường được **đặt sau** tân ngữ kia.

e.g.: He distributed chocolates (Od) to all the boys in his class (Oi). (Cậu bé chia sô cô la cho tất cả các bạn trai trong lớp.)

Một số cấu trúc với tân ngữ cần chú ý:

1. V + Oi + Od = V + Od + to + Oi

Những động từ dùng trong cấu trúc này:

award (tặng thưởng), *hand* (đưa cho),
lend (cho mượn), *offer* (mời, dâng hiến),
owe (nợ), *pass* (chuyển), *show* (cho xem),
tell (kể), *throw* (ném), *give* (đưa cho)

e.g.: He owes his friend (Oi) 200\$ (Od). =
He owes 200\$ (Od) to his friend (Oi). (Anh ta nợ bạn 200 đô la.)

2. V + Oi + Od = V + Od + for + Oi

Những động từ dùng trong cấu trúc này:

book (đặt trước), *make* (làm), *fetch* (lấy về),
build (xây dựng), *order* (gọi món), *find* (tìm),
buy (mua), *choose* (chọn), *pour* (rót),
catch (bắt), *cook* (nấu), *save* (dành dụm)

e.g.: She made us (Oi) a delicious cake (Od). = She made a delicious

cake (Od) for us (Oi). (Cô ấy làm cho chúng tôi một chiếc bánh rất ngon.)

3. V + Od + to/ for + Oi

Một số động từ có thể đi với cả hai giới từ "to" hoặc "for" nhưng có sự khác biệt về nghĩa khi dùng một trong hai giới từ.

e.g.:

+ I have a friend in London. I write a letter to her every two months. (Tôi có một người bạn ở Luân Đôn. Tôi viết thư cho cô ấy hai tháng một lần.)

+ My sister was ill last week, so I wrote a letter for her. It was to her boss. (Tuần trước chị tôi bị ốm, vậy nên tôi đã viết hộ chị ấy một lá thư. Nó được gửi tới ông chủ của chị ấy.)

=> Dùng **to** khi **Oi** là **người nhận**,
dùng **for** khi **Oi** là **người được giúp đỡ**.
Động từ dùng trong cấu trúc này: *bring, take, send, post, write*

4. V + Od + to + Oi

=> **Od** và **Oi** trong cấu trúc này không được đổi chỗ cho nhau.

Động từ dùng trong cấu trúc này:

admit (thừa nhận)

announce (thông báo)

demonstrate (trình bày)

describe (mô tả)

introduce (giới thiệu)

mention (hắc tới)

point

out (chỉ ra)

prove (chứng minh)

report (báo cáo)

say (nói)

suggest (gợi ý)

explain (giải thích)

e.g.: The teacher explained the lesson (Od) to us (Oi). (Cô giáo giảng bài cho chúng tôi.)

5. V + Oi + Od (Od và Oi không thay đổi trật tự)

Động từ dùng trong cấu trúc này:

allow (cho phép)

ask (hỏi)

cost (tiêu tốn)

deny (phủ

nhận)

envy (ghen tỵ)

forgive (tha thứ)

guarantee (

bảo đảm)

permit (cho phép)

refuse (từ chối)

e.g.: May I ask you (Oi) a question (Od)? (Tôi có thể hỏi anh một câu được không?)

Không nói: *May I ask a question to you?*

III - COMPLEMENT

III - BỔ NGỮ

- Là thành phần bổ ngữ, làm rõ thêm ý nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.
- Chỉ đi với một số động từ nhất định.
- Có hai loại:
 - + **Subject complement (Cs)**: bổ ngữ bổ sung thông tin cho **chủ ngữ**.
 - + **Object complement (Co)**: bổ ngữ bổ sung thông tin cho **tân ngữ**.

1 - SUBJECT COMPLEMENT

Bổ ngữ cho chủ ngữ có bốn dạng chính sau:

- Noun phrase (cụm danh từ)
- Adjective phrase (cụm tính từ)
- Verb (động từ): **V-ing, to V, V**
- Clause (mệnh đề)

1. Bổ ngữ cho chủ ngữ có thể là một cụm danh từ

e.g.:

+ She is the most beautiful girl I've ever met (Cs). (Cô ấy là cô gái đẹp nhất tôi từng gặp.)

+ What happened to the ship remains a mystery (Cs). (Những gì xảy ra với con tàu vẫn là một bí ẩn.)

Những động từ dùng trong trường hợp này: *be* (là), *become* (trở thành), *look* (trông như), *prove* (chứng tỏ là), *remain* (vẫn), *seem* (có vẻ).

2. Bổ ngữ cho chủ ngữ có thể là một cụm tính từ

e.g.:

+ Her promise is as good as gold (Cs). (Lời hứa của cô ấy thật đáng quý.)

+ He went mad (Cs) when he saw her with another man. (Anh ta phát điên khi nhìn thấy cô ấy đi với một người đàn ông khác.)

Những động từ dùng trong trường hợp này:

+ *be* (thì), *become* (trở nên), *look* (trông như), *prove* (chứng tỏ), *remain* (vẫn, giữ), *seem* (có vẻ như)

+ *get*, *go*, *grow*, *turn* (trở nên)

+ *feel* (cảm thấy), *smell* (có mùi), *taste* (có vị)

3. Bổ ngữ cho chủ ngữ có thể là động từ ở một trong ba dạng

a. V-ing (Gerund)

e.g.: My hobby is cooking. (Sở thích của tôi là nấu ăn.)

b. To V (To infinitive)

e.g.: My dream is to buy a BMW. (Ước mơ của tôi là mua được một chiếc xe BMW.)

c. V (Bare infinitive)

e.g.: All I could do was wait. (Điều duy nhất mà tôi có thể làm là chờ đợi.)

4. Bổ ngữ cho chủ ngữ có thể là mệnh đề

e.g.:

+ That's why I didn't go to the party. (Đó là lí do tại sao tôi không đến dự bữa tiệc.)

=> phần được gạch chân bổ nghĩa cho từ *that*.

+ The fact is that he does not love her. (Thực tế là anh ấy không yêu cô.)

=> phần gạch chân bổ nghĩa cho chủ ngữ *the fact*.

III - COMPLEMENT

2 - OBJECT COMPLEMENT

Giống như bổ ngữ cho chủ ngữ, bổ ngữ cho tân ngữ cũng có bốn dạng

- Noun phrase (cụm danh từ)
- Adjective phrase (cụm tính từ)
- Verb (động từ): **V-ing, to V, V**
- Clause (mệnh đề)

1. Bổ ngữ cho tân ngữ là cụm danh từ

e.g.: She considers him (O) her boyfriend (Co). (Cô ấy xem anh ấy là bạn trai mình.)

=> Cụm từ *her boyfriend* bổ nghĩa cho tân ngữ *him*.

Động từ dùng trong trường hợp này:

+ *appoint* (chỉ định, bổ nhiệm), *elect* (bầu), *name* (gọi tên), *vote* (bỏ phiếu bầu)
+ *believe* (tin tưởng), *call* (gọi), *consider* (xem), *declare* (tuyên bố), *find* (thấy), *make* (làm cho, biến...thành), *prove* (chứng tỏ, chứng minh)

2. Bổ ngữ cho tân ngữ là cụm tính từ

e.g.: I prefer my soup (O) as hot as possible (Co). (Tôi thích món súp càng

nóng càng tốt.)

=> Cụm từ *as hot as possible* bổ nghĩa cho tân ngữ *my soup*.

Động từ dùng trong trường hợp này:

+ *drive* (làm cho), *get*, *turn* (biến thành)

+ *call* (gọi), *consider* (xem), *declare* (tuyên bố), *find* (thấy), *keep* (giữ), *leave* (để cho, để mặc), *make* (làm cho, biến...thành), *prefer* (thích hơn), *prove* (chứng tỏ), *think* (nghĩ, cho rằng), *want* (muốn)

3. Bổ ngữ cho tân ngữ có thể là động từ ở các dạng

a. V-ing (Gerund)

e.g.: I saw him leaving the house. (Tôi nhìn thấy anh ấy rời khỏi nhà.)

b. To V (To infinitive)

e.g.: The doctor advised him to give up smoking. (Bác sĩ khuyên anh ta từ bỏ thuốc lá.)

c. V (Bare infinitive)

e.g.: I saw him leave the house. (Tôi nhìn thấy anh ấy rời khỏi nhà.)

4. Bổ ngữ cho tân ngữ có thể là mệnh đề

e.g.: You can call me (O) what you

want (Co). (Anh có thể gọi tôi là gì anh muốn.)

=> Mệnh đề *what you want* bổ nghĩa cho tân ngữ *me*.

IV - ADVERBIAL

IV - TRẠNG NGỮ

Trạng ngữ là thành phần bổ sung thêm ý nghĩa về:

- Nơi chốn: *here, at school...*
- Thời gian: *now, yesterday...*
- Phương hướng: *to the station...*
- Thể cách: *fast, in a friendly way...*
- Tần suất: *usually, often...*
- Mức độ: *really, very...*
- Nguyên nhân: *because I'm tired...*
- Kết quả: *so I didn't go to the party...*
- Sự đối lập: *but I don't agree...*
- Mục đích: *to learn well...*
- Điều kiện: *if you help me...*
- Bình luận: *luckily, unfortunately...*

Dạng thức của trạng ngữ:

- Adverb (trạng từ): *always, there...*

- Prep. phrase (cụm giới từ): *at home, with care (= carefully)...*
- Verb (động từ)
- + V-ing: *feeling tired...*
- + To V: *to lose weight (để giảm cân)...*
- Clause (mệnh đề): *because I love you...*

Trên đây bài học đã cung cấp cho các em những kiến thức về các thành phần của câu giúp cho các em có thể viết được những câu từ đơn giản đến phức tạp một cách đúng ngữ pháp, đồng thời cũng cung cấp cho các em một số cấu trúc câu với một số động từ. Các em hãy ghi nhớ chúng nhé vì chúng rất hữu ích đấy. Chúc các em học tốt.